

**THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026**  
**(Hình thức đào tạo: Chính quy)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên cơ sở đào tạo:** Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh thuộc Đại học Đà Nẵng
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDV
- Địa chỉ trụ sở:** 158A Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://vnuk.udn.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0236.3646577
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:** <https://tuyensinh.vnuk.udn.vn>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

| TT | Nội dung công khai   | Địa chỉ đường link   |
|----|--|--|
| 1  | Địa chỉ công khai ngành, chương trình đào tạo  | <a href="https://vnuk.udn.vn/cac-chuong-trinh-dao-tao/">https://vnuk.udn.vn/cac-chuong-trinh-dao-tao/</a>  |
| 2  | Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý                                   | <a href="https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/">https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/</a><br>(Mục Công khai năm học, Báo cáo thường niên năm 2025)   |
| 3  | Địa chỉ công khai cơ sở vật chất   | <a href="https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/">https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/</a><br>(Mục Công khai năm học, Báo cáo thường niên năm 2025)   |
| 4  | Địa chỉ công khai quy mô đào tạo   | <a href="https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/">https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/</a><br>(Mục Công khai năm học, Báo cáo thường niên năm 2025)   |
| 5  | Địa chỉ công khai kết quả kiểm định chất lượng   | <a href="https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/">https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/</a><br>(Mục Công khai năm học 2024 - 2025, Biểu mẫu 18 - Thông báo công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2024 - 2025, mục K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục) |
| 6  | Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm;   | <a href="http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che/bao-cao-khao-sat-viec-lam-sv-tot-nghiep-nam-2024-42.html">http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che/bao-cao-khao-sat-viec-lam-sv-tot-nghiep-nam-2024-42.html</a>  |
| 7  | Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành,... | <a href="https://tuyensinh.vnuk.udn.vn">https://tuyensinh.vnuk.udn.vn</a>  |
| 8  | Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí   | <a href="https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/">https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/</a><br>(Mục Công khai năm học 2025-2026, Báo cáo thường niên năm 2025)   |

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

#### a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển

Người dự tuyển có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng” ban hành theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây viết tắt là Bộ GDĐT), cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

#### b) Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GDĐT (trừ các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a,c,d,đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GDĐT và Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh (sau đây gọi tắt là Viện) quy định;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Viện;

- Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

### 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Viện áp dụng 05 phương thức tuyển sinh năm 2026 theo quy định của Bộ GDĐT (không kể phương thức xét tuyển thẳng), cụ thể:

(1) Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

(2) Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

(3) Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

(4) Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội.

(5) Xét tuyển kết hợp.

## 2.1 Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT} + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

Điểm thi tốt nghiệp THPT: tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30

Điểm cộng: tổng mức điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).

Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Mã tổ hợp xét tuyển                                      | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú  |
|----|-----------|---------|---------------------|--------------|--|--|------------------------------------|--|
| 1  | DDV       | 100     | Kinh doanh quốc tế  | 7340120      | 1. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>2. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>4. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử<br>5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý<br>6. Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật | 1. A01<br>2. D01<br>3. D07<br>4. D09<br>5. D10<br>6. X25 | Bằng nhau                          | 1. Phương thức này áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.  |
| 2  | DDV       | 100     | Khoa học y sinh     | 7420204      | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Hóa học, Sinh học<br>3. Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học<br>5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>6. Toán, Tiếng Anh, Hóa học                         | 1. A00<br>2. B00<br>3. B03<br>4. B08<br>5. D01<br>6. D07 | Bằng nhau                          | 2. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 phải có tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn |
| 3  | DDV       | 100     | Công nghệ sinh học  | 7420201      | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Hóa học, Sinh học<br>3. Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học<br>5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>6. Toán, Tiếng Anh, Hóa học                         | 1. A00<br>2. B00<br>3. B03<br>4. B08<br>5. D01<br>6. D07 | Bằng nhau                          | Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15 điểm theo thang điểm 30.                                       |

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển                                 | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Mã tổ hợp xét tuyển                                      | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú  |
|----|-----------|---------|---|--------------|--|--|------------------------------------|--|
| 4  | DDV       | 100     | Khoa học máy tính                                   | 7480101-CS   | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>4. Toán, Ngữ văn, Tin học<br>5. Toán, Vật lý, Tin học<br>6. Toán, Tiếng Anh, Tin học                      | 1. A00<br>2. A01<br>3. D01<br>4. X02<br>5. X06<br>6. X26 | Bằng nhau                          | 3. Thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc các chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương để quy đổi ra điểm thi tiếng Anh THPT (theo bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh tham khảo mục 5.4b) |
| 5  | DDV       | 100     | Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm | 7480101-SE   | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>4. Toán, Ngữ văn, Tin học<br>5. Toán, Vật lý, Tin học<br>6. Toán, Tiếng Anh, Tin học                      | 1. A00<br>2. A01<br>3. D01<br>4. X02<br>5. X06<br>6. X26 | Bằng nhau                          |  |
| 6  | DDV       | 100     | Kỹ thuật máy tính                                   | 7480106      | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>4. Toán, Ngữ văn, Tin học<br>5. Toán, Vật lý, Tin học<br>6. Toán, Tiếng Anh, Tin học                      | 1. A00<br>2. A01<br>3. D01<br>4. X02<br>5. X06<br>6. X26 | Bằng nhau                          |  |
| 7  | DDV       | 100     | Công nghệ vật liệu                                  | 7510402      | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>3. Toán, Hóa học, Sinh học<br>4. Toán, Vật lý, Ngữ văn<br>5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>6. Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật | 1. A00<br>2. A01<br>3. B00<br>4. C01<br>5. D01<br>6. X09 | Bằng nhau                          |  |

| <b>TT</b> | <b>Mã trường</b> | <b>Mã PTXT</b> | <b>Tên ngành xét tuyển</b> | <b>Mã xét tuyển</b> | <b>Tổ hợp xét tuyển</b>  | <b>Mã tổ hợp xét tuyển</b>                               | <b>Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--|--|---|----------------|
| 8         | DDV              | 100            | Quản trị khách sạn         | 7810201             | 1. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>2. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>4. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử<br>5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý<br>6. Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật | 1. A01<br>2. D01<br>3. D07<br>4. D09<br>5. D10<br>6. X25 | Bằng nhau                                 |                |

## 2.2 Phương thức xét kết quả học tập THPT (xét học bạ)

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT} + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

Điểm kết quả học tập THPT: tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30

Điểm cộng: tổng mức điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).

Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển  | Mã tổ hợp xét tuyển  | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú   |
|----|-----------|---------|---------------------|--------------|---|--|------------------------------------|---|
| 1  | DDV       | 200     | Kinh doanh quốc tế  | 7340120      | 1. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>2. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>4. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử<br>5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý<br>6. Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Giáo dục công dân | 1. A01<br>2. D01<br>3. D07<br>4. D09<br>5. D10<br>6. X25/D84 | Bằng nhau                          | 1. Áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về sau và xét tuyển theo học bạ.<br>2. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 phải có tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt |
| 2  | DDV       | 200     | Khoa học y sinh     | 7420204      | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Hóa học, Sinh học<br>3. Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học<br>5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>6. Toán, Tiếng Anh, Hóa học  | 1. A00<br>2. B00<br>3. B03<br>4. B08<br>5. D01<br>6. D07     | Bằng nhau                          |   |

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển                                 | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Mã tổ hợp xét tuyển                                      | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú  |
|----|-----------|---------|---|--------------|--|--|------------------------------------|--|
| 3  | DDV       | 200     | Công nghệ sinh học                                  | 7420201      | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Hóa học, Sinh học<br>3. Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học<br>5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>6. Toán, Tiếng Anh, Hóa học | 1. A00<br>2. B00<br>3. B03<br>4. B08<br>5. D01<br>6. D07 | Bằng nhau                          | tối thiểu 15 điểm theo thang điểm 30.<br>3. Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10,11,12 theo thang điểm 30.   |
| 4  | DDV       | 200     | Khoa học máy tính                                   | 7480101-CS   | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>4. Toán, Ngữ văn, Tin học<br>5. Toán, Vật lý, Tin học<br>6. Toán, Tiếng Anh, Tin học      | 1. A00<br>2. A01<br>3. D01<br>4. X02<br>5. X06<br>6. X26 | Bằng nhau                          | 4. Kết quả học tập môn Tiếng Anh chỉ áp dụng đối với môn tiếng Anh là ngoại ngữ 1.   |
| 5  | DDV       | 200     | Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm | 7480101-SE   | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>4. Toán, Ngữ văn, Tin học<br>5. Toán, Vật lý, Tin học<br>6. Toán, Tiếng Anh, Tin học      | 1. A00<br>2. A01<br>3. D01<br>4. X02<br>5. X06<br>6. X26 | Bằng nhau                          | 5. Thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc các chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương để quy đổi ra điểm môn tiếng Anh (theo bảng tham chiếu tham khảo mục 5.4b) kết hợp với điểm trung bình chung kết quả học tập năm lớp 10,11,12 của 02 |
| 6  | DDV       | 200     | Kỹ thuật máy tính                                   | 7480106      | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>4. Toán, Ngữ văn, Tin học<br>5. Toán, Vật lý, Tin học<br>6. Toán, Tiếng Anh, Tin học      | 1. A00<br>2. A01<br>3. D01<br>4. X02<br>5. X06<br>6. X26 | Bằng nhau                          |  |
| 7  | DDV       | 200     | Công nghệ vật liệu                                  | 7510402      | 1. Toán, Vật lý, Hóa học<br>2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>3. Toán, Hóa học, Sinh học   | 1. A00<br>2. A01<br>3. B00                               | Bằng nhau                          |  |

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển  | Mã tổ hợp xét tuyển  | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú  |
|----|-----------|---------|---------------------|--------------|---|--|------------------------------------|--|
|    |           |         |                     |              | 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn<br>5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>6. Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Giáo dục công dân   | 4. C01<br>5. D01<br>6. X09/A11                               |                                    | môn (trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn). |
| 8  | DDV       | 200     | Quản trị khách sạn  | 7810201      | 1. Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>2. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>4. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử<br>5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý<br>6. Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Giáo dục công dân | 1. A01<br>2. D01<br>3. D07<br>4. D09<br>5. D10<br>6. X25/D84 | Bằng nhau                          |  |

### 2.3 Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM KỲ THI ĐGNL}/40 + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

Điểm kỳ thi ĐGNL: là điểm kỳ thi ĐGNL do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026 của thí sinh

Điểm cộng: tổng mức điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).

Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển                                 | Mã xét tuyển | Nguyên tắc xét tuyển  | Ghi chú  |
|----|-----------|---------|---|--------------|---|--|
| 1  | DDV       | 402     | Kinh doanh quốc tế                                  | 7340120      | Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình đào tạo. | 1. Phương thức này áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026.<br><br>2. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026, thí sinh có tổng điểm 03 môn kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối |
| 2  | DDV       | 402     | Khoa học y sinh                                     | 7420204      |   |  |
| 3  | DDV       | 402     | Công nghệ sinh học                                  | 7420201      |   |  |
| 4  | DDV       | 402     | Khoa học máy tính                                   | 7480101-CS   |   |  |
| 5  | DDV       | 402     | Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm | 7480101-SE   |   |  |
| 6  | DDV       | 402     | Kỹ thuật máy tính                                   | 7480106      |   |  |
| 7  | DDV       | 402     | Công nghệ vật liệu                                  | 7510402      |   |  |
| 8  | DDV       | 402     | Quản trị khách sạn                                  | 7810201      |   |  |

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển | Mã xét tuyển | Nguyên tắc xét tuyển | Ghi chú                           |
|----|-----------|---------|---------------------|--------------|----------------------|-----------------------------------|
|    |           |         |                     |              |                      | thiếu 15 điểm theo thang điểm 30. |

#### 2.4 Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM KỲ THI ĐGNL/5} + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

Điểm kỳ thi ĐGNL: là điểm kỳ thi ĐGNL do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026 của thí sinh

Điểm cộng: tổng mức điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).

Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển | Mã xét tuyển | Nguyên tắc xét tuyển  | Ghi chú   |
|----|-----------|---------|---------------------|--------------|---|---|
| 1  | DDV       | 402     | Kinh doanh quốc tế  | 7340120      | Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình đào tạo. | 1. Phương thức này áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026. |
| 2  | DDV       | 402     | Khoa học y sinh     | 7420204      |   |   |
| 3  | DDV       | 402     | Công nghệ sinh học  | 7420201      |   |   |
| 4  | DDV       | 402     | Khoa học máy tính   | 7480101-CS   |   |   |

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển                                 | Mã xét tuyển | Nguyên tắc xét tuyển | Ghi chú  |
|----|-----------|---------|---|--------------|----------------------|--|
| 5  | DDV       | 402     | Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm | 7480101-SE   |                      | 2. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026, thí sinh có tổng điểm 03 môn kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15 điểm theo thang điểm 30. |
| 6  | DDV       | 402     | Kỹ thuật máy tính                                   | 7480106      |                      |  |
| 7  | DDV       | 402     | Công nghệ vật liệu                                  | 7510402      |                      |  |
| 8  | DDV       | 402     | Quản trị khách sạn                                  | 7810201      |                      |  |

## 2.5 Phương thức xét tuyển kết hợp

### 2.5.1 Thông tin đăng ký xét tuyển theo từng ngành

| TT | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển                                 | Mã ngành xét tuyển | Nhóm xét tuyển | Nguyên tắc xét tuyển   | Ghi chú  |
|----|-----------|---------|---|--------------------|----------------|--|--|
| 1. | DDV       | 500     | Kinh doanh quốc tế                                  | 7340120            | 1, 2A, 3A      | Xét tuyển ưu tiên từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình đào tạo. | 1. Phương thức này áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về sau và xét tuyển kết hợp.<br>2. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 phải có tổng điểm 03 môn thi |
| 2. | DDV       | 500     | Khoa học y sinh                                     | 7420204            | 1, 2B, 3B      |  |  |
| 3. | DDV       | 500     | Công nghệ sinh học                                  | 7420201            | 1, 2B, 3B      |  |  |
| 4. | DDV       | 500     | Khoa học máy tính                                   | 7480101 - CS       | 1, 2C, 3C      |  |  |
| 5. | DDV       | 500     | Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm | 7480101 - SE       | 1, 2C, 3C      |  |  |
| 6. | DDV       | 500     | Kỹ thuật máy tính                                   | 7480106            | 1, 2C, 3C      |  |  |
| 7. | DDV       | 500     | Công nghệ vật liệu                                  | 7510402            | 1, 2D, 3D      |  |  |
| 8. | DDV       | 500     | Quản trị khách sạn                                  | 7810201            | 1, 2A, 3A      |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  | theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30. |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

### 2.5.2 Mô tả phương thức xét tuyển kết hợp

Điểm quy đổi của phương thức là điểm tối đa của các nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 theo công thức sau:

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM PHÒNG VẤN} + \text{ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG} * 2/3 + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

- Điểm phỏng vấn lấy từ kết quả bài thi phỏng vấn do Viện tổ chức, quy về thang điểm 10.
- Điểm đối tượng (Điểm ĐT) lấy từ Chứng chỉ quốc tế (ĐT1) hoặc kết quả học tập THPT (ĐT2) hoặc điểm kỳ thi V-SAT (ĐT3) quy về thang điểm 30, làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Trường hợp thí sinh thuộc nhiều đối tượng khác nhau thì lấy điểm cao nhất trong đối tượng xét tuyển (*chi tiết theo bảng mô tả*).
- Điểm cộng: mức điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển, bao gồm: điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích (*chi tiết tham khảo tại mục 5.2*).
- Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

| Nhóm | Đối tượng xét tuyển  | Cách tính điểm đối tượng  |
|------|--|---|
| 1    | Thí sinh có các chứng chỉ quốc tế đủ điều kiện để xét tuyển. | <b>Điểm ĐT1</b> = Điểm chứng chỉ quốc tế quy đổi.<br>Các chứng chỉ quốc tế quy đổi tham khảo mục 5.4a |

| Nhóm | Đối tượng xét tuyển  | Cách tính điểm đối tượng   |
|------|--|--|
| 2    | <p>Thí sinh có kết quả học tập cấp THPT (điểm học bạ) của các môn theo tổ hợp xét tuyển, gồm:</p> <p><b>2A</b></p> <p>A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br/> D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br/> D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br/> D09 - Toán, Tiếng Anh, Lịch sử<br/> D10 - Toán, Tiếng Anh, Địa lý<br/> X25/D84 - Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Giáo dục công dân.</p> | <p><b>Điểm ĐT2</b> = Tổng điểm kết quả học tập cấp THPT của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển *3/4</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm môn Toán trong tổ hợp xét tuyển nhân hệ số 2.</li> <li>- Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10,11,12 theo thang điểm 30.</li> <li>- Thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc các chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương để quy đổi ra điểm môn tiếng Anh (<i>theo bảng tham chiếu tham khảo mục 5.4.b</i>) kết hợp với điểm trung bình chung kết quả học tập năm các lớp 10,11,12 của 02 môn (trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn).</li> </ul> |

| Nhóm | Đối tượng xét tuyển  | Cách tính điểm đối tượng  |
|------|--|---|
|      | <p><b>2B</b><br/> A00 - Toán, Vật lý, Hóa học<br/> B00 - Toán, Hóa học, Sinh học<br/> B03 - Toán, Sinh học, Ngữ văn<br/> B08 - Toán, Tiếng Anh, Sinh học<br/> D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br/> D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học</p> <p><b>2C</b><br/> A00 - Toán, Vật lý, Hóa học<br/> A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br/> D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br/> X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br/> X06 - Toán, Vật lý, Tin học<br/> X26 - Toán, Tiếng Anh, Tin học</p> <p><b>2D</b><br/> A00 - Toán, Vật lý, Hóa học<br/> A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br/> B00 - Toán, Hóa học, Sinh học<br/> C01 - Toán, Vật lý, Ngữ văn<br/> D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br/> X09/A11 - Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/Giáo dục công dân.</p> |   |
| 3    | <p>Thí sinh có kết quả Kỳ thi V-SAT do Trung tâm Khảo thí Quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Trường đại học tổ chức năm 2026, theo các tổ hợp xét tuyển gồm:</p> <p><b>3A</b><br/> A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br/> A07 - Toán, Lịch sử, Địa lý</p>   | <p><b>Điểm DT3</b> = Tổng điểm kỳ thi V- SAT của các môn theo tổ hợp xét tuyển quy đổi về thang điểm 30, làm tròn đến 02 số lẻ thập phân.</p> |

| Nhóm | Đối tượng xét tuyển  | Cách tính điểm đối tượng |
|------|--|--------------------------|
|      | D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>D09 - Toán, Tiếng Anh, Lịch sử<br>D10 - Toán, Tiếng Anh, Địa lý<br><b>3B</b><br>A00 - Toán, Vật lý, Hóa học<br>B00 - Toán, Hóa học, Sinh học<br>B03 - Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>B08 - Toán, Tiếng Anh, Sinh học<br>D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br><b>3C</b><br>A00 - Toán, Vật lý, Hóa học<br>A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br><b>3D</b><br>A00 - Toán, Vật lý, Hóa học<br>A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý<br>B00 - Toán, Hóa học, Sinh học<br>C01 - Toán, Vật lý, Ngữ văn<br>D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn |                          |

### 3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

3.1 Ngưỡng đầu vào: Công bố theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Bộ GDĐT và của Viện

3.2 Điểm trúng tuyển: Công bố theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Bộ GDĐT và của Viện

### 4. Số lượng tuyển sinh

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển       | Mã chương trình, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh  | Số lượng   | Ghi chú |
|----|--------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|---|------------|---------|
| 1. | 7340120      | Kinh doanh quốc tế                                  | 7340120                     | Kinh doanh quốc tế                  | 1. Phương thức xét tuyển thẳng<br>2. Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.<br>3. Phương thức xét kết quả học tập THPT (xét học bạ)<br>4. Phương thức sử dụng kết quả Kỳ thi ĐGNL do Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển.<br>5. Phương thức sử dụng kết quả Kỳ thi ĐGNL do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức để xét tuyển.<br>6. Phương thức xét tuyển kết hợp | 250        |         |
| 2. | 7420204      | Khoa học y sinh                                     | 7420204                     | Khoa học y sinh                     |   | 30         |         |
| 3. | 7420201      | Công nghệ sinh học                                  | 7420201                     | Công nghệ sinh học                  |   | 40         |         |
| 4. | 7480101-CS   | Khoa học máy tính                                   | 7480101                     | Khoa học máy tính                   |   | 60         |         |
| 4. | 7480101-SE   | Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm | 7480101                     | Khoa học máy tính                   |   | 75         |         |
| 5. | 7480106      | Kỹ thuật máy tính                                   | 7480106                     | Kỹ thuật máy tính                   |   | 40         |         |
| 6. | 7510402      | Công nghệ vật liệu                                  | 7510402                     | Công nghệ vật liệu                  |   | 15         |         |
| 7. | 7810201      | Quản trị khách sạn                                  | 7810201                     | Quản trị khách sạn                  | 100   |            |         |
|    |              | <b>Tổng cộng</b>                                    |                             |                                     |   | <b>610</b> |         |

### 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Viện

5.1 Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không sử dụng.

#### 5.2 Tổng điểm cộng

Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển, cụ thể:

a) Điểm thưởng

Áp dụng đối với các thí sinh đạt các thành tích đủ điều kiện xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GDĐT, cụ thể:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức (các môn thi HSG theo điểm a, mục 7.1), thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

| <b>Giải quốc gia</b> | <b>Nhất</b> | <b>Nhì</b> | <b>Ba</b> |
|----------------------|-------------|------------|-----------|
| Điểm thưởng          | 3,0         | 2,5        | 2,0       |

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia (*các lĩnh vực KHKT theo điểm a, mục 7.1*) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

| <b>Giải quốc gia, quốc tế</b> | <b>Nhất</b> | <b>Nhì</b> | <b>Ba</b> |
|-------------------------------|-------------|------------|-----------|
| Điểm thưởng                   | 3,0         | 2,5        | 2,0       |

- Áp dụng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển (thăng)

| <b>Giải Kỳ thi Tay nghề</b> | <b>Nhất</b> | <b>Nhì</b> | <b>Ba</b> |
|-----------------------------|-------------|------------|-----------|
| Điểm thưởng                 | 3,0         | 2,5        | 2,0       |

#### b) Điểm xét thưởng

- Áp dụng đối với thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận, thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển; thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận hoàn thành nhiệm vụ, thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

| <b>Giải</b> | <b>Nhất/HC Vàng</b> | <b>Nhì/HC bạc</b> | <b>Ba/HC đồng</b> |
|-------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Thể thao    | 1,5                 | 1,0               | 0,5               |
| Nghệ thuật  | 1,5                 | 1,0               | 0,5               |

- Áp dụng đối với thí sinh đạt giải khuyến khích kỳ thi HSG/KHKT dành cho học sinh THPT cấp quốc gia; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích kỳ thi HSG/KHKT dành cho học sinh THPT cấp tỉnh/thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh/thành phố tổ chức thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển; thí sinh đạt giải tại vòng chung kết cuộc thi U-Invent do Viện tổ chức, thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển

| <b>Giải/Điểm xét thưởng</b> | <b>Nhất</b> | <b>Nhì</b> | <b>Ba</b> | <b>Khuyến khích</b> |
|-----------------------------|-------------|------------|-----------|---------------------|
| Quốc gia                    |             |            |           | 1,5                 |
| Tỉnh/thành phố              | 1,5         | 1,25       | 1,0       | 0,75                |
| U-invent                    | 1,5         | 1,25       | 1,0       | 0,75                |

- Áp dụng đối với thí sinh tham gia các vòng tuần/tháng/quý/năm cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức:

| <b>Vòng thi Đường lên đỉnh Olympia</b> | <b>Năm</b> | <b>Quý</b> | <b>Tháng</b> | <b>Tuần</b> |
|--|------------|------------|--------------|-------------|
| Mức điểm xét thưởng                    | 1,5        | 1,25       | 1            | 0,75        |

- Áp dụng đối với thí sinh tham gia Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 do Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong thành phố Hồ Chí Minh tổ chức:

| <b>Giải Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4</b> | <b>Huy chương vàng</b> | <b>Huy chương bạc</b> | <b>Huy chương đồng</b> |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Mức điểm xét thưởng                          | 1,5                    | 1,0                   | 0,5                    |

## c) Điểm khuyến khích

- Áp dụng đối với thí sinh có chứng chỉ IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương. (Đối với thí sinh đã sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương để quy đổi điểm môn tiếng Anh không được áp dụng quy đổi thành điểm khuyến khích)

|  |            |            |              |
|--|------------|------------|--------------|
| <b>Điểm chứng chỉ IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định của Viện</b> | <b>5.0</b> | <b>5.5</b> | <b>6.0 ≤</b> |
| Mức điểm khuyến khích  | 0,5        | 1,0        | 1,5          |

\* Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương chứng chỉ Ielts tham khảo tại mục 5.4b

- Áp dụng đối với thí sinh có chứng chỉ tin học quốc tế MOS

|                              |                    |                     |                          |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|
| <b>Chứng chỉ các kỹ năng</b> | <b>Office Word</b> | <b>Office Excel</b> | <b>Office PowerPoint</b> |
| Mức điểm khuyến khích        | 0,5                | 0,5                 | 0,5                      |

## 5.3 Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo: không quy định

## 5.4. Các thông tin khác

a) Bảng quy đổi chứng chỉ quốc tế

| <b>SAT (1600)</b> | <b>A LEVEL</b> | <b>ACT (36)</b> | <b>IBD (45)</b> | <b>IGCSE (Trung bình 3 môn) (100)</b> | <b>ATAR (100)</b> | <b>Điểm quy đổi theo thang 30</b> |
|-------------------|----------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| ≥1500             | 3 điểm A*      | ≥35             | ≥42             | 95                                    | ≥99               | 30                                |
| 1420              | A* A A         | 33              | 40              | 92                                    | 98                | 29.5                              |
| 1380              | A A A          | 31              | 37              | 90                                    | 96                | 29                                |
| 1340              | A A B          | 29              | 35              | 88                                    | 94                | 28.5                              |
| 1300              | A B B          | 28              | 34              | 86                                    | 92                | 28                                |
| 1270              | B B B          | 27              | 33              | 84                                    | 90                | 27.5                              |
| 1250              | B B C          | 26              | 32              | 82                                    | 88                | 27                                |
| 1220              | B C C          | 25              | 30              | 80                                    | 85                | 26.5                              |
| 1170              | C C C          | 24              | 28              | 75                                    | 80                | 26                                |
| 1130              | C C D          | 22              | 26              | 70                                    | 75                | 25.5                              |
| 1100              | C D D          | 20              | 24              | 65                                    | 70                | 25                                |

b) Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ tiếng Anh quốc tế thành điểm môn tiếng Anh: **công bố sau (theo bảng tham chiếu áp dụng thống nhất trong toàn ĐHQĐN)**

\* Lưu ý:

- Viện sẽ sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để quy đổi điểm môn tiếng Anh hoặc quy đổi thành điểm khuyến khích (trong mục điểm cộng) đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

- Các chứng chỉ tiếng Anh được sử dụng để quy đổi điểm cộng phải đảm bảo còn hiệu lực trong vòng 02 năm tính đến thời điểm xét tuyển.

- Đối với các chứng chỉ chỉ có điểm của từng kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết, cấp độ của chứng chỉ được tính là cấp độ của kỹ năng được đánh giá thấp nhất.

## 6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian, hình thức nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT và xét tuyển /thi tuyển tại kỳ thi tốt nghiệp THPT: theo Kế hoạch chung do Bộ GDĐT ban hành

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): theo thời gian do Hội đồng tuyển sinh Đại học Đà Nẵng thông báo.
- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết hợp của Viện: tổ chức theo từng đợt đến hết tháng 11/2026, thời gian cụ thể theo thông báo của Viện.
- Thời gian tổ chức thi phỏng vấn sẽ được thông báo đến các thí sinh trong vòng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ.

## 7. Chính sách ưu tiên

### 7.1 Xét tuyển thẳng

#### a) Số lượng tuyển sinh

| TT               | Mã trường | Mã PTXT | Tên ngành xét tuyển | Mã ngành xét tuyển | Số lượng  |
|------------------|-----------|---------|---------------------|--------------------|-----------|
| 1.               | DDV       | 301     | Kinh doanh quốc tế  | 7340120            | 20        |
| 2.               | DDV       | 301     | Khoa học y sinh     | 7420204            | 5         |
| 3.               | DDV       | 301     | Công nghệ sinh học  | 7420201            | 5         |
| 4.               | DDV       | 301     | Khoa học máy tính   | 7480101 - CS/SE    | 10        |
| 5.               | DDV       | 301     | Kỹ thuật máy tính   | 7480106            | 5         |
| 6.               | DDV       | 301     | Công nghệ vật liệu  | 7510402            | 5         |
| 7.               | DDV       | 301     | Quản trị khách sạn  | 7810201            | 10        |
| <b>Tổng cộng</b> |           |         |                     |                    | <b>60</b> |

#### b) Đối tượng xét tuyển thẳng

- Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Các môn đạt giải phù hợp với chương trình đào tạo như sau:

| TT | Tên ngành xét tuyển | Mã xét tuyển  | Môn thi đạt giải         |
|----|---------------------|---------------|--------------------------|
| 1  | Kinh doanh quốc tế  | 7340120       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh |
| 2  | Khoa học y sinh     | 7420204       | Toán, Hoá học, Sinh học  |
| 3  | Công nghệ sinh học  | 7420201       | Toán, Hoá học, Sinh học  |
| 4  | Khoa học máy tính   | 7480101-CS/SE | Toán, Tin học            |
| 5  | Kỹ thuật máy tính   | 7480106       | Toán, Tin học            |
| 6  | Công nghệ vật liệu  | 7510402       | Toán, Vật lý, Hoá học    |
| 7  | Quản trị khách sạn  | 7810201       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh |

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Các lĩnh vực phù hợp với chương trình đào tạo như sau:

| TT | Tên ngành xét tuyển | Mã xét tuyển  | Lĩnh vực đạt giải   |
|----|---------------------|---------------|---|
| 1  | Kinh doanh quốc tế  | 7340120       | Toán học, Khoa học xã hội và hành vi  |
| 2  | Khoa học y sinh     | 7420204       | Vi sinh, Hóa sinh, Kỹ thuật Y sinh, Sinh học tế bào và phân tử, Y sinh và khoa học sức khỏe                             |
| 3  | Công nghệ sinh học  | 7420201       | Vi sinh, Hóa sinh, Kỹ thuật Y sinh, Sinh học tế bào và phân tử, Y sinh và khoa học sức khỏe                             |
| 4  | Khoa học máy tính   | 7480101-CS/SE | Hệ thống nhúng, Rô bốt và máy tính thông minh, Phần mềm hệ thống  |
| 5  | Kỹ thuật máy tính   | 7480106       | Hệ thống nhúng, Rô bốt và máy tính thông minh, Phần mềm hệ thống  |
| 6  | Công nghệ vật liệu  | 7510402       | Hóa học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Năng lượng Hóa học, Năng lượng Vật lý, Khoa học vật liệu, Vật lý và Thiên văn |
| 7  | Quản trị khách sạn  | 7810201       | Toán học, Khoa học xã hội và hành vi  |

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

- Hội đồng tuyển sinh Viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của các chương trình đào tạo xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

+ Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ.

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

#### c) Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh khi đã trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét các nguyện vọng sau.

- Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá số lượng tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ.

- Đối tượng được xét tuyển thẳng phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành.

#### d) Thời gian tổ chức xét tuyển thẳng

- Đợt chính thức: theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Bộ GDĐT.

- Đợt bổ sung: theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Viện.

## **7.2 Ưu tiên xét tuyển**

Các thí sinh tham gia dự tuyển thuộc đối tượng tại mục 7.1 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển (*chi tiết điểm cộng tại mục 5.2b*).

**8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển):** Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng.

## **9. Cam kết của Viện đối với thí sinh**

Viện thực hiện giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành.

## **10. Các nội dung khác**

10.1. Học phí: *sẽ công bố sau*.

10.2 Chính sách học bổng: *sẽ công bố sau*.

10.3 Dịch vụ tư vấn tâm lý

Viện có dịch vụ tư vấn tâm lý miễn phí cho sinh viên, nhằm tư vấn giải quyết những vấn đề liên quan đến tâm lý học đường, tâm lý tuổi mới lớn, áp lực học hành thi cử, áp lực trong đời sống sinh viên,...

10.4 Dịch vụ việc làm

Viện có bộ phận tư vấn việc làm miễn phí cho sinh viên thuộc Phòng Công tác sinh viên, Quan hệ doanh nghiệp và Truyền thông để hỗ trợ sinh viên tìm các công việc thực tập và công việc chính thức sau khi tốt nghiệp, giúp kết nối giữa các đơn vị tuyển dụng với sinh viên của Viện.

**11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất**

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh                | Năm 2025 |             |                                 | Năm 2024 |             |                                 | Ghi chú |
|----|--------------|---|--|---|---------------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|---------|
|    |              |   |  |   |                                       | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét |         |
| 1. | 7340120      | Kinh doanh quốc tế                                    | 7340120                                    | Kinh doanh                                  | Xét tuyển thẳng                       | 1        | 0           |                                 | 1        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |   | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT       | 314      | 130         | 15.25/30                        | 140      | 105         | 17/30                           |         |
|    |              |   |  |   | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |          |             | 19.08/30                        | 0        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |   | Tuyển sinh riêng                      |          |             | 20.65/30                        | 174      | 79          | 300                             |         |
| 2. | 7420204      | Khoa học y sinh                                       | 7420204                                    | Khoa học y sinh                             | Xét tuyển thẳng                       | 1        | 0           |                                 | 1        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |   | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT       | 14       | 15          | 16.00/30                        | 5        | 0           | 17/30                           |         |
|    |              |   |  |   | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |          |             | 21.46/30                        | 0        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |   | Tuyển sinh riêng                      |          |             | 22.82/30                        | 9        | 9           | 300                             |         |
| 3. | 7480101-CSE  | Khoa học máy tính                                     | 7480101                                    | Máy tính                                    | Xét tuyển thẳng                       | 1        | 0           |                                 | 1        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |   | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT       | 44       | 30          | 15.50/30                        | 20       | 10          | 18.5/30                         |         |
|    |              |   |  |   | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |          |             | 19.85/30                        | 0        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |   | Tuyển sinh riêng                      |          |             | 21.92/30                        | 29       | 12          | 300                             |         |
| 4. | 7480101-SE   | Khoa học máy tính - Công nghệ phần mềm                | 7480101                                    | Máy tính                                    | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT       | 90       | 33          | 15.50/30                        | 60       | 29          | 17/30                           |         |
|    |              |   |  |   | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |          |             | 19.85/30                        | 25       | 30          | 19.23/30                        |         |
|    |              |   |  |   | Xét tuyển sinh riêng                  |          |             | 21.92/30                        |          |             |                                 |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành          | Phương thức tuyển sinh                | Năm 2025 |             |                                 | Năm 2024 |             |                                 | Ghi chú |
|----|--------------|---|--|--|---------------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|---------|
|    |              |   |  |  |                                       | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét |         |
| 5. | 7510402      | Công nghệ vật liệu                                    | 7510402                                    | Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường | Xét tuyển thẳng                       | 1        | 0           |                                 | 1        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |  | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT       | 14       | 4           | 15.50/30                        | 5        | 4           | 17/30                           |         |
|    |              |   |  |  | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |          |             | 20.12/30                        | 0        | 0           |                                 |         |
|    |              |   |  |  | Tuyển sinh riêng                      |          |             | 21.38/30                        | 9        | 1           | 300                             |         |
| 6  | 7810201      | Quản trị khách sạn                                    | 7810201                                    |  | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT       | 50       | 63          | 15.50/30                        |          |             |                                 |         |
|    |              |   |  |  | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |          |             | 20.12/30                        |          |             |                                 |         |
|    |              |   |  |  | Tuyển sinh riêng                      |          |             | 21.38/30                        |          |             |                                 |         |
| 7  | 7420201      | Công nghệ sinh học                                    | 7420201                                    | Khoa học y sinh                                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT       | 40       | 6           | 15.25/30                        |          |             |                                 |         |
|    |              |   |  |  | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |          |             | 19.08/30                        |          |             |                                 |         |
|    |              |   |  |  | Tuyển sinh riêng                      |          |             | 20.65/30                        |          |             |                                 |         |
| 8  | 7480106      | Kỹ thuật máy tính                                     | 7480106                                    | Máy tính   | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT       | 40       | 12          | 15.15/30                        |          |             |                                 |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh                | Năm 2025   |             |                                 | Năm 2024 |             |                                 | Ghi chú |
|----|--------------|---|--|---|---------------------------------------|------------|-------------|---------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|---------|
|    |              |   |  |   |                                       | Số lượng   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét |         |
|    |              |   |  |   | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |            |             | 18.85/30                        |          |             |                                 |         |
|    |              |   |  |   | Tuyển sinh riêng                      |            |             | 21.16/30                        |          |             |                                 |         |
|    |              | <b>Tổng cộng</b>                                      |  |   |                                       | <b>610</b> | <b>293</b>  |                                 |          |             |                                 |         |

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

**VIỆN TRƯỞNG**

**Cán bộ tuyển sinh**

ThS. Phạm Minh Việt,

Phó Trưởng phòng, Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng giáo dục

Điện thoại: 0905.935.446

Email: viet.pham@vnuk.udn.vn

**TS. Nguyễn Hiệp**